

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 20 tháng 12 năm 2019

Phó Tổng Giám Đốc



Ngô Minh Quý

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

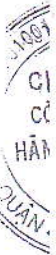
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018
(Đã được kiểm toán)

BẢN LƯU AASC

Xin Gửi Về: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9
Số 9 Nguyễn Khoái, P.1, Q.4, TP.HCM

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 58
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 58



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà Nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ - TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301266564 ngày 01 tháng 06 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở của Tập đoàn được đặt tại: Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Ngọc Thuận	Chủ tịch
Ông Huỳnh Văn Bảo	Thành viên
Ông Trần Đức Thuận	Thành viên
Ông Phạm Văn Thành	Thành viên
Ông Hà Văn Khương	Thành viên
Ông Phan Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Hay	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Văn Bảo	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/10/2018
Ông Nguyễn Tiến Đức	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trương Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Công Kha	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hứa Ngọc Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/01/2019

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đỗ Khắc Thăng	Trưởng ban
Ông Trần Khắc Chung	Thành viên
Ông Giang Hoa Vũ	Thành viên

Các thành viên Hội Đồng Quản trị và Ban kiểm soát được bầu căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất số 01/NQ-ĐHĐCĐCSVN ngày 22/05/2018 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần.

1105-
NH
GT
KIỂM
AAS
TR. H

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 07 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tập đoàn không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Bảo



Số: 280319.001 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được lập ngày 28 tháng 01 năm 2019, từ trang 06 đến trang 58, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 07 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 07 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về các nội dung như sau:

- Chính sách kế toán về ghi nhận dự phòng các khoản phải thu cho vay nhận sáp nhập từ Công ty TNHH MTV Tài chính Cao su Việt Nam được trình bày tại thuyết minh số 2.8 của bản thuyết minh báo cáo tài chính.
- Báo cáo tài chính riêng được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018 là kỳ kế toán đầu tiên sau khi Tập đoàn chuyển đổi thành Công ty cổ phần. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là Báo cáo tài chính riêng giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, cơ quan chủ quản là Ủy ban Quản lý vốn Nhà Nước tại doanh nghiệp vẫn chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa. Do vậy, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn có thể sẽ thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày 31/05/2018.

Các vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1

Kiểm toán viên

Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/06/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.485.590.084.020	3.256.132.684.253
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.436.064.174.519	819.099.974.948
111	1. Tiền		177.662.304.191	210.994.772.020
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.258.401.870.328	608.105.202.928
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	2.648.205.991	6.246.878.161
121	1. Chứng khoán kinh doanh		6.246.878.161	6.246.878.161
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(3.598.672.170)	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.971.221.176.165	2.353.879.339.786
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	6.227.042.897	8.176.252.407
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.585.477.300	26.271.523.731
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	231.982.830.291	140.349.291.613
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.836.828.875.924	2.179.082.272.035
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(109.403.050.247)	-
140	IV. Hàng tồn kho		740.862.970	834.462.656
141	1. Hàng tồn kho	10	740.862.970	834.462.656
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		74.915.664.375	76.072.028.702
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	22.700.306	1.327.711.747
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.305.501.855	355.694.843
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	73.587.462.214	74.388.622.112

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/06/2018
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		38.365.864.408.788	38.330.153.011.661
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.348.372.738.225	2.581.868.682.898
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	1.176.334.948.551	1.243.076.545.805
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	643.030.003.100	1.338.792.137.093
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(470.992.213.426)	-
220	II. Tài sản cố định		132.112.008.008	139.199.906.432
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	117.793.804.272	124.071.417.157
222	- Nguyên giá		254.492.279.958	245.626.181.203
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(136.698.475.686)	(121.554.764.046)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	14.318.203.736	15.128.489.275
228	- Nguyên giá		19.705.140.870	23.210.860.764
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.386.937.134)	(8.082.371.489)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		650.558.900	135.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		650.558.900	135.000.000
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	36.881.776.994.066	35.606.245.991.590
251	1. Đầu tư vào công ty con		31.043.913.813.441	29.594.770.593.150
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5.772.964.321.094	5.673.640.983.167
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		325.619.917.794	337.834.415.273
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(260.721.058.263)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.952.109.589	2.703.430.741
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.952.109.589	2.703.430.741
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		41.851.454.492.808	41.586.285.695.914

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/06/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		519.119.772.258	1.580.659.425.705
310	I. Nợ ngắn hạn		314.875.759.304	1.344.980.796.843
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	51.023.228.887	6.703.762.884
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	6.347.430.755	10.163.992.633
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	10.369.375.649	983.438.466.450
314	4. Phải trả người lao động		28.772.159.388	22.826.035.773
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	5.787.565.190	34.665.282.376
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.773.940.891	3.373.747.598
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	107.840.505.806	195.089.135.475
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	31.514.615.908	15.757.307.954
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		71.446.936.830	72.963.065.700
330	II. Nợ dài hạn		204.244.012.954	235.678.628.862
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	15.156.317.517	15.076.317.517
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	189.087.695.437	220.602.311.345
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		41.332.334.720.550	40.005.626.270.209
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	41.332.334.720.550	40.005.626.270.209
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.587.206.442	5.587.206.442
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	39.063.767
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.326.747.514.108	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.326.747.514.108	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		41.851.454.492.808	41.586.285.695.914

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

M. Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hường



Phạm Văn Hồi Em

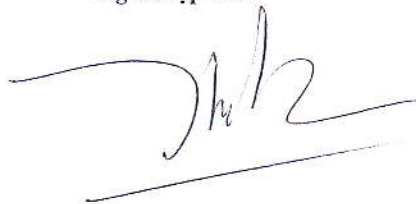


Huỳnh Văn Bảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Từ 01/06/2018 đến 31/12/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/06/2018	Từ 01/01/2018
			đến 31/12/2018	đến 31/05/2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	436.122.344.041	138.541.054.315
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		436.122.344.041	138.541.054.315
11	4. Giá vốn hàng bán	23	384.008.261.890	122.529.400.246
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		52.114.082.151	16.011.654.069
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	2.222.900.820.187	1.734.193.814.935
22	7. Chi phí tài chính	25	282.161.057.457	292.600.834.059
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		12.462.784.927	9.684.678.032
25	8. Chi phí bán hàng	26	99.486.088	65.340.272
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	669.341.864.770	46.743.852.004
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.323.412.494.023	1.410.795.442.669
31	11. Thu nhập khác	28	3.335.020.085	2.250.539.827
40	13. Lợi nhuận khác		3.335.020.085	2.250.539.827
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.326.747.514.108	1.413.045.982.496
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.326.747.514.108</u>	<u>1.413.045.982.496</u>

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Phạm Văn Hồi Em

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Bảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

*Từ 01/06/2018 đến 31/12/2018
(Theo phương pháp trực tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/06/2018	Từ 01/01/2018
			đến 31/12/2018	đến 31/05/2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		412.704.225.217	144.866.779.475
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(426.453.783.283)	(128.460.978.868)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(28.832.717.507)	(33.158.306.201)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(7.812.998.527)	(12.102.039.197)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		175.638.680.660	91.753.452.099
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.114.874.239.590)	(1.676.591.371.981)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(989.630.833.030)</i>	<i>(1.613.692.464.673)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(179.857.665)	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(82.845.600.358)	(724.217.227.139)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		986.928.472.387	986.618.029.091
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(863.156.306.109)	(118.079.168.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.581.311.000.850	418.885.452.728
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>1.622.057.709.105</i>	<i>563.207.086.680</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	1.536.728.985.800
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(15.757.307.954)	(18.414.042.591)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(15.757.307.954)</i>	<i>1.518.314.943.209</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>616.669.568.121</i>	<i>467.829.565.216</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		819.099.974.948	351.215.705.931
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		294.631.450	54.703.801
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	1.436.064.174.519	819.099.974.948

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hương

K. Kế toán trưởng



Phạm Văn Hồi Em

Tổng Giám đốc

Huỳnh Văn Bảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ 01/06/2018 đến 31/12/2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ - TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301266564 ngày 01 tháng 06 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở của Tập đoàn được đặt tại: Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Tên giao dịch quốc tế của Tập đoàn: Vietnam Rubber Group, tên viết tắt: VRG.

Lĩnh vực kinh doanh : Trồng, khai thác và kinh doanh sản phẩm từ cây cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến mù và kinh doanh mù cao su; trồng rừng và sản xuất kinh doanh các sản phẩm gỗ (bao gồm cả gỗ nguyên liệu và gỗ thành phẩm);
- Tổ chức nghiên cứu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su và cây rừng trồng;
- Công nghiệp sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghiệp cao su, nguyên phụ liệu ngành cao su;
- Cơ khí: đúc, cán thép; sửa chữa, lắp ráp, chế tạo các sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp khác (không đúc, sắt thép và chế tạo sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp tại trụ sở);
- Đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng và bất động sản (trên cơ sở đất trồng cây cao su chuyển đổi mục đích sử dụng theo quy hoạch của địa phương);
- Hoạt động tài chính, tín dụng và dịch vụ tài chính;
- Công nghiệp điện: đầu tư, xây dựng, khai thác, vận hành các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; kinh doanh điện theo đúng quy định của pháp luật;
- Đầu tư phát triển, tổ chức quản lý, khai thác cảng biển, bến thùy nội địa và vận tải đường bộ, đường thủy;
- Sản xuất, kinh doanh: vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Cấp nước, xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; Các dịch vụ: đo đạc bản đồ, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); khoa học công nghệ, tin học, kiểm định, giám định hàng hóa; in ấn (trừ in trắng bao bì kim loại và in trên các sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan tại trụ sở), sản xuất, thương mại, khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở), du lịch, xuất khẩu lao động;
- Chăn nuôi gia súc (không hoạt động tại trụ sở).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

1. Các khoản cho vay sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam

Trong năm 2015, Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Hiện tại, các khoản nợ xấu từ khi nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam tiếp tục được Tập đoàn kế thừa để theo dõi, quản lý và thu hồi.

2. Chuyển đổi loại hình doanh nghiệp

Ngày 01/06/2018, Tập đoàn Công nghiệp Cao su chính thức chuyển đổi và hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301266564 cấp ngày 01/06/2018. Tên Tập đoàn sau khi chuyển đổi là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần là 40.000.000.000.000 đồng, tổng số lượng cổ phần là 4.000.000.000, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng. Thông tin bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng của Tập đoàn như sau:

Ngày 02/02/2018, Tập đoàn đã thực hiện bán đấu giá cổ phần tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM và bán cổ phần cho cán bộ công nhân viên, tổ chức công đoàn Công ty mẹ - Tập đoàn, tổng số tiền thu về từ bán cổ phần lần đầu là 1.536.728.985.800 đồng bao gồm:

- Tổng số lượng cổ phần bán đấu giá và bán thỏa thuận là 99.617.560 cổ phần, tổng số tiền thu được là 1.295.813.030.000 đồng;
- Tổng số lượng cổ phần ưu đãi bán cho cán bộ công nhân viên, tổ chức công đoàn Công ty mẹ - Tập đoàn là 29.539.621 cổ phần, tổng số tiền thu được là 238.795.083.800 đồng;
- Thu tiền vi phạm quy chế là 2.120.872.000 đồng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc sau:

Địa chỉ

- Văn phòng đại diện tại Hà Nội	56 Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội
- Văn phòng đại diện tại Quảng Ninh	27 Đại lộ Hòa Bình, phường Trần Phú, thị xã Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh
- Văn phòng đại diện tại Vương quốc Campuchia	92 Đại lộ Norodom, Phường Daun Pênh, Thủ đô Phôm Pênh, Vương Quốc Campuchia
- Văn phòng đại diện tại nước Cộng Hòa Dân chủ Nhân dân Lào	Thủ đô Vientiane, Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào
- Văn phòng đại diện tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Trung Hoa	12F Liangfeng mansion No.8 Dongfang Pudong Shanghai, China PC. 200120
- Văn phòng đại diện tại Hiệp chủng quốc Hoa Kỳ	1120 Avenue of the America 4th floor, New York NT 10036 USA
- Văn phòng đại diện tại Liên bang Nga	Moscow-Russia 123056. Gruzinky Pereulok. 3/201
- Văn phòng đại diện tại nước Cộng hòa Ukraine	96 Krasnozvesdny., Kiev City., Ukraine

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018 là kỳ kế toán đầu tiên Tập đoàn hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tập đoàn.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

06
IÁN
TNI
M T
3C
HOC
109
IG TY
EM HUU
HIEM T
ASC
M - TT

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.



Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Đối với các khoản phải thu về cho vay khách hàng từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam - đơn vị hoạt động theo mô hình tổ chức tín dụng được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ:

- Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo. Khoản cho vay này được theo dõi như các khoản dư nợ vay tín dụng và thực hiện trích lập dự phòng theo dự phòng rủi ro tín dụng.
- + Dự phòng rủi ro tín dụng: Dự phòng rủi ro tín dụng được lập theo quý và được ghi nhận vào báo cáo tài chính trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.
- + Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

- + Dự phòng chung: Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.

- Tập đoàn phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các khoản cho vay được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn.
- Ngoài ra, theo Công văn số 1687/NHNN-TCKT ngày 20/03/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.
- Hoạt động Repo cổ phiếu được ghi nhận như một khoản phải thu về cho vay khách hàng, dự phòng rủi ro tín dụng trong lĩnh vực Repo được Tập đoàn xác định căn cứ vào giá trị thuần của cổ phiếu Repo tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tập đoàn có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tập đoàn hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018.

5-0
HÀ
YTN
EM T
SC
HỒ
RÁC
IÂN
24

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là trồng, khai thác và kinh doanh sản phẩm từ cây cao su và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó Tập đoàn không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/06/2018
	VND	VND
Tiền mặt	891.919.028	1.216.589.297
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	176.770.385.163	209.778.182.723
Các khoản tương đương tiền (*)	1.258.401.870.328	608.105.202.928
	1.436.064.174.519	819.099.974.948

(*) Tại 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 1.258,4 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
a) Chứng khoán kinh doanh

	Mã chứng khoán	31/12/2018			01/06/2018		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam							
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển hạ tầng Thái Bình Dương	PPI	4.096.741.500	810.244.430	(3.286.497.070)	4.096.741.500	1.065.152.790	-
- Công ty CP Bảo vệ thực vật Sài Gòn	SPC	153.600.000	96.600.000	(57.000.000)	153.600.000	148.800.000	-
- Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển	VAF	645.152.500	458.214.400	(186.938.100)	645.152.500	441.849.600	-
- Công ty CP Phát triển đô thị và khu công nghiệp cao su Việt Nam	VRG	187.750.000	312.000.000	-	187.750.000	276.000.000	-
- Công ty Cổ phần Địa ốc MB		1.095.397.161	-	-	1.095.397.161	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Mới Kim Tự Tháp		68.237.000	-	(68.237.000)	68.237.000	68.237.000	-
		6.246.878.161	1.677.058.830	(3.598.672.170)	6.246.878.161	2.000.039.390	-

Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán ngày 31/12/2018, đối với cổ phiếu niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã chứng khoán	31/12/2018			01/06/2018		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con						
<i>Công ty con đầu tư 100% vốn</i>						
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	3.025.798.070.098		-	2.994.513.470.098		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	935.038.751.632		-	935.038.751.632		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	2.530.772.124.994		-	2.530.772.124.994		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	1.077.859.608.482		-	1.019.071.208.482		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	1.502.015.240.790		-	1.502.015.240.790		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk	714.392.060.323		-	642.722.060.323		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	615.594.493.514		-	574.039.115.071		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	1.005.485.148.742		-	821.685.148.742		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	1.457.728.529.898		-	1.283.995.529.898		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	627.880.177.283		-	627.880.177.283		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	1.447.370.407.400		(42.337.252.010)	1.235.995.538.900		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	1.152.890.007.568		-	1.074.742.854.890		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	643.081.414.030		(29.472.221.373)	567.413.804.233		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	384.196.304.173		-	323.770.234.173		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	667.308.339.858		(48.415.020.844)	514.550.113.309		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh	625.705.840.423		(13.202.559.676)	515.367.275.636		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	239.803.607.484		(9.375.730.083)	203.392.202.932		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	432.783.235.397		-	391.923.890.412		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	313.741.909.846		-	313.741.909.846		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	79.426.489.341		(822.043.526)	75.226.489.341		-
- Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	18.965.002.003		-	18.965.002.003		-
- Tạp chí Cao su Việt Nam	11.336.097.506		-	11.336.097.506		-
- Trung tâm Y tế Cao su	1.719.938.855		-	1.719.938.855		-
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	131.788.294.322		-	131.788.294.322		-
	19.642.681.093.962	-	(143.624.827.512)	18.311.666.473.671	-	-

	Mã chứng khoán	31/12/2018			01/06/2018		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty con đầu tư trên 50% vốn							
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	BRR	1.096.524.000.000		-	1.096.524.000.000	1.129.419.720.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	RTB	865.905.530.000	865.905.530.000	-	865.905.530.000		-
- Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc		245.618.689.229		-	245.618.689.229		-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Geruco Quảng Trị	MDF	303.951.362.000		-	303.951.362.000	467.617.480.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn		191.250.000.000		-	191.250.000.000		-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su	RBC	89.540.605.515	101.226.661.800	-	89.540.605.515	101.226.661.800	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện VRG - Phú Yên		269.179.671.747		(12.214.797.496)	269.179.671.747		-
- Công ty Cổ phần VRG - Đắk Nông		206.085.048.366		-	206.085.048.366		-
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	GER	6.232.160.000		-	6.232.160.000		-
- Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy		388.516.761.911		-	379.476.761.911		-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La		722.416.068.988		(23.221.347.627)	694.122.468.988		-
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	TRC	377.100.000.000	386.100.000.000	-	377.100.000.000	466.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	DPR	756.000.000.000	763.200.000.000	-	756.000.000.000	936.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su		19.442.138.245		-	19.442.138.245		-
- Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang		261.255.428.712		-	259.755.428.712		-
- Công ty Cổ phần Quasa Geruco		592.466.062.679		-	585.966.062.679		-
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu		795.765.801.669		(10.230.967.604)	759.521.801.669		-
- Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên		420.686.216.787		(10.213.489.066)	420.686.216.787		-
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	PHR	1.099.415.641.800	3.019.331.134.500	-	1.099.415.641.800	1.126.494.844.800	-
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II		627.340.314.721		(18.663.418.587)	622.613.314.721		-
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái		320.306.546.000		(462.753.691)	312.482.546.000		-
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	HRC	502.951.680.000	507.276.000.000	-	502.951.680.000	597.920.400.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su		39.444.923.852		(16.118.304.854)	39.444.923.852		-
- Công ty Cổ phần VRG Khai Hoàn		166.165.961.768		-	166.165.961.768		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cao su Nghệ An		555.397.466.154		-	531.397.466.154		-
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản		5.274.639.336		-	5.274.639.336		-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang		477.000.000.000		-	477.000.000.000		-
		11.401.232.719.479	5.643.039.326.300	(91.125.078.925)	11.283.104.119.479	4.824.879.106.600	-

Mã chứng khoán	31/12/2018			01/06/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết						
- Xi nghiệp Liên doanh Visorutex	8.749.737.281		(1.886.204.381)	8.749.737.281		-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Đầu tư	12.410.005.017		(9.203.997.653)	12.410.005.017		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	34.588.899.115		-	34.588.899.115		-
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	40.784.285.192	257.374.260.000	-	40.784.285.192	215.622.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	170.591.892.366		-	170.591.892.366		-
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	57.073.701.000		-	57.073.701.000	57.433.751.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampongthom	607.745.965.312		-	607.745.965.312		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	23.439.624.115		-	23.439.624.115		-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie	198.760.920.280		-	198.760.920.280		-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	287.112.752.360		-	281.112.752.360		-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	1.004.392.840.663		-	1.004.392.840.663		-
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampongthom	293.412.365.332		-	291.405.785.680		-
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampongthom	1.126.735.285.077		-	1.051.734.285.077		-
- Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang - Ratanakiri	863.696.280.481		-	857.766.946.106		-
- Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk - Ratanakiri	322.778.048.414		-	317.210.048.414		-
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng	194.369.919.882		-	194.369.919.882		-
- Công ty Cổ phần Cao su TP.Hồ Chí Minh	95.141.496.684		-	95.141.496.684		-
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	163.363.432.701		-	163.363.432.701		-
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	189.990.306.834		-	185.171.882.934		-
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai	45.133.265.353		-	45.133.265.353		-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền	32.693.297.635		-	32.693.297.635		-
	5.772.964.321.094	257.374.260.000	(11.090.202.034)	5.673.640.983.167	273.055.751.000	-

Mã chứng khoán	31/12/2018			01/06/2018			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
	VND		VND	VND	VND	VND	
Đầu tư vào đơn vị khác							
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	VRG	10.005.700.000	20.811.856.000	-	10.005.700.000	18.810.716.000	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	GTA	17.212.056.400	15.870.857.200	(1.341.199.200)	17.212.056.400	15.870.857.200	-
- Quỹ đầu tư Việt Nam		-	-	-	12.214.497.479	-	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu	VIR	3.850.000.000	2.802.800.000	(1.047.200.000)	3.850.000.000	3.080.000.000	-
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	EIC	44.118.073.392	35.424.000.000	(8.694.073.392)	44.118.073.392	35.856.000.000	-
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào		79.567.924.335	-	-	79.567.924.335	-	-
- Tổng Công ty Xây dựng và Thủy lợi 4 - CTCP	TL4	24.418.782.000	20.620.304.800	(3.798.477.200)	24.418.782.000	18.992.386.000	-
- Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 13 An Lộc - Hoa Lư		23.082.813.181	-	-	23.082.813.181	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG		123.364.568.486	-	-	123.364.568.486	-	-
		325.619.917.794	95.529.818.000	(14.880.949.792)	337.834.415.273	5.190.544.816.800	-

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tập đoàn vào ngày 31/12/2018 như sau:

Công ty con 100% vốn Nhà nước

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Tỉnh Bình Phước	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Tỉnh Bình Phước	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Tỉnh Bình Phước	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Tỉnh Kon Tum	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Tỉnh Quảng Nam	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Tỉnh Quảng Nam	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Đào tạo
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Hành chính sự nghiệp
- Trung tâm Y tế Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Y tế
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Nghiên cứu cao su

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty con trên 50% vốn Nhà nước</i>				
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	97,47%	97,47%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Tỉnh Tây Ninh	98,46%	98,46%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc	Tỉnh Lâm Đồng	71,03%	71,03%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Geruco Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	84,85%	84,85%	Chế biến gỗ
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Tỉnh Quảng Nam	51,01%	51,00%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	69,12%	69,12%	Kinh doanh Thương mại, XNK
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện VRG - Phú Yên	Tỉnh Phú Yên	86,21%	84,18%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần VRG - Đắk Nông	Tỉnh Đắk Nông	68,60%	68,60%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru	Thành phố Hồ Chí Minh	64,38%	64,38%	SXKD dụng cụ Thể thao
- Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Tỉnh Kon Tum	59,26%	60,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	71,05%	71,05%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	60,00%	60,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	55,81%	55,81%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su	Thành phố Hồ Chí Minh	60,00%	60,00%	Cơ khí cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	Tỉnh Hà Giang	82,22%	80,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Quasa Geruco	Tỉnh Quảng Trị	74,99%	74,99%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu	Tỉnh Lai Châu	82,42%	82,42%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao Su Điện Biên	Tỉnh Điện Biên	62,40%	60,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Tỉnh Bình Dương	66,62%	66,62%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Tỉnh Lai Châu	87,73%	87,73%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Tỉnh Yên Bái	80,43%	80,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	55,06%	55,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	52,51%	52,51%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
- Công ty Cổ phần VRG Khái Hoàn	Tỉnh Bình Dương	51,04%	51,04%	Công nghiệp cao su
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	91,95%	91,95%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Thành phố Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh Thương mại, XNK
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	99,58%	99,58%	Chế biến gỗ

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Xí nghiệp Liên doanh Visorutex	Thành phố Hồ Chí Minh	27,57%	27,57%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Đầu tư	Thành phố Hồ Chí Minh	47,88%	47,88%	Tư vấn, Đầu tư xây dựng
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	27,00%	27,00%	Đầu tư xây dựng
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	20,42%	20,42%	Hạ tầng Khu Công nghiệp
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Thành phố Hồ Chí Minh	20,66%	20,66%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Thành phố Hồ Chí Minh	48,85%	48,85%	Công nghiệp cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampongthom	Tỉnh Tây Ninh	45,96%	49,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	Tỉnh Đồng Nai	22,00%	22,00%	Xây dựng cơ sở hạ tầng
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie	Tỉnh Đồng Nai	21,38%	25,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	29,57%	30,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	Tỉnh Bình Phước	49,00%	49,00%	Chế biến gỗ
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampongthom	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	37,31%	37,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampongthom	Tỉnh Gia Lai	50,90%	49,96%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Măng Yang - Ratanakiri	Tỉnh Gia Lai	47,49%	47,50%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk - Ratanakiri	Tỉnh Đắk Lắk	40,46%	40,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su ChưPrông - Stung Treng	Tỉnh Gia Lai	33,64%	49,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su TP.Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	27,14%	27,14%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Tỉnh Bình Dương	34,00%	34,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Tỉnh Bình Dương	42,12%	43,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai	Tỉnh Đồng Nai	35,84%	35,84%	Hạ tầng khu công nghiệp
- Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền	Tỉnh Bình Dương	38,50%	38,50%	Hạ tầng khu Công nghiệp

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn và Công ty con, Công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh số 34.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/06/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xuất nhập khẩu Miền Nam	764.500.000	(764.500.000)	764.500.000	-
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Đô thị Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	327.013.101	(327.013.101)	-	-
- Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Sao Kim	4.700.159.126	-	5.284.492.928	-
- Công Ty CP Xây dựng Địa ốc Cao Su	113.691.600	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	321.679.070	-	2.127.259.479	-
	6.227.042.897	(1.091.513.101)	8.176.252.407	-
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	735.671.239	-	1.565.750.017	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/06/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Truyền thông Sự kiện Hoàng Duy	817.152.600	-	-	-
- Công ty TNHH Cao su Thanh Hóa	3.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty CP Cao su Sơn La	-	-	4.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	2.585.477.300	-	12.271.523.731	-
	5.585.477.300	-	26.271.523.731	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2018		01/06/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Các khoản cho vay tại Văn phòng Tập đoàn	231.982.830.291	(105.173.924.937)	140.349.291.613	-
- Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	92.278.244.169	(92.235.093.669)	92.278.244.169	-
- Công ty CP Gõ MDF VRG Kiên Giang	100.877.954.586	(5.409.706.268)	18.032.354.228	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Cao su	7.529.125.000	(7.529.125.000)	7.529.125.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	1.559.181.666	-	779.590.833	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	889.003.078	-	444.501.539	-
- Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo	1.274.830.264	-	637.415.132	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	5.867.322.678	-	2.933.661.339	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	2.127.268.060	-	1.063.634.030	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	2.020.511.618	-	1.010.255.809	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	4.827.111.942	-	2.413.555.971	-
- Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	9.334.228.714	-	4.667.114.357	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	1.351.884.074	-	7.536.756.985	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	494.963.792	-	247.481.896	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	989.006.650	-	494.503.325	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	562.194.000	-	281.097.000	-
	231.982.830.291	(105.173.924.937)	140.349.291.613	-

06-C
NH
NH
TOÁN
CHÍNH



PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

	31/12/2018		01/06/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Phải thu về cho vay dài hạn				
Các khoản cho vay tại Văn phòng Tập đoàn	217.232.921.635	-	248.530.428.171	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	5.939.541.490	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	56.005.371.553	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	18.710.108.042	-	20.269.289.708	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	5.334.018.482	-	6.223.021.560	-
- Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo	7.648.981.593	-	8.923.811.857	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	35.115.037.291	-	40.982.359.969	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	12.763.608.366	-	14.890.876.426	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	12.123.069.748	-	14.143.581.366	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	28.756.172.287	-	33.583.284.229	-
- Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	-	-	65.339.600.267	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	16.222.568.849	-	17.574.452.923	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	-	-	6.434.505.282	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	11.868.093.750	-	12.857.100.400	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	6.746.350.184	-	7.308.544.184	-
Các khoản cho vay sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam	959.102.026.916	(470.992.213.426)	994.546.117.634	-
- Cho vay theo hình thức repo cổ phiếu	51.916.359.215	(49.447.079.215)	51.916.359.215	-
+ Tô Đình Chiến	16.496.910.403	(16.496.910.403)	16.496.910.403	-
+ Công ty CP Đầu tư Kiến Quân	16.000.000.000	(16.000.000.000)	16.000.000.000	-
+ Vương Đăng	487.528.611	(487.528.611)	487.528.611	-
+ Lê Thanh Nhã	18.931.920.201	(16.462.640.201)	18.931.920.201	-
- Cho các khách hàng	907.185.667.701	(421.545.134.211)	942.629.758.419	-
	1.176.334.948.551	(470.992.213.426)	1.243.076.545.805	-

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/06/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác				
<i>Phải thu khác phát sinh tại Văn phòng Tập đoàn</i>	<i>1.828.841.070.594</i>	<i>(1.655.399.709)</i>	<i>2.170.913.611.350</i>	-
- Phải thu về ứng vốn kinh doanh	23.754.089.515	-	41.531.612.483	-
- Phí thẩm định giá trị doanh nghiệp	291.703.232	-	252.472.900	-
- Phải thu tiền bán mù cao su ủy thác	5.143.652.163	-	-	-
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	413.821.668.000	-	139.091.278.333	-
- Phải thu tiền lãi dự thu	7.586.971.744	(1.655.399.709)	4.500.042.645	-
- Phải thu lãi cho vay vốn AFD	5.350.120.087	-	4.939.214.240	-
- Phải thu phí quản lý tập trung	25.283.906.923	-	12.107.387.296	-
- Phải thu lợi nhuận tập trung	1.102.132.016.173	-	1.652.992.022.905	-
- Phải thu Quỹ khen thưởng phúc lợi tập trung	11.122.426.763	-	14.160.823.177	-
- Phải thu Quỹ nghiên cứu khoa học tập trung	13.168.972.778	-	24.112.510.972	-
- Phải thu về cổ phần hóa	211.739.256.954	-	262.075.871.607	-
- Ứng trước tiền ủy thác xuất khẩu mù cao su	2.627.832.873	-	-	-
- Phải thu nhân viên tiền tạm ứng	156.740.000	-	243.000.000	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	6.058.022.249	-	2.303.022.453	-
- Phải thu về các khoản bảo hiểm bắt buộc	16.063.140	-	-	-
- Phải thu khác	587.628.000	-	12.604.352.339	-



8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/06/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác (Tiếp theo)				
<i>Phải thu khác phát sinh từ sáp nhập Công ty Tài chính Cao su</i>	7.987.805.330	(1.482.212.500)	8.168.660.685	-
- Phải thu Công ty CP Chứng Khoán Cao Su nợ gốc cho vay	1.540.000.000	(1.482.212.500)	1.540.000.000	-
- Phải thu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hỗ trợ lãi suất	2.697.168.577	-	2.697.168.577	-
- Phải thu tạm ứng phí xử lý nợ	2.216.604.117	-	2.453.909.786	-
- Phải thu lãi cho vay	109.830.004	-	36.411.034	-
- Phải thu tiền lương truy thu	1.424.202.632	-	1.441.171.288	-
	1.836.828.875.924	(3.137.612.209)	2.179.082.272.035	-
b) Phải thu dài hạn khác				
<i>Phải thu khác phát sinh tại Văn phòng Tập đoàn</i>				
- Phải thu về tiền tạm ứng vốn điều lệ	635.252.486.298	-	1.331.014.620.291	-
- Phải thu dài hạn khác	7.777.516.802	-	7.777.516.802	-
+ Trung tâm y tế Cao Su	4.777.516.802	-	4.777.516.802	-
+ Công ty TNHH MTV cao su Hà Tĩnh	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
	643.030.003.100	-	1.338.792.137.093	-

9 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/06/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các đối tượng phát sinh tại Văn phòng Tập đoàn				
+ Công ty CP Tư vấn Xây dựng Đô thị - KCN Cao su Việt Nam	327.013.101	-	327.013.101	327.013.101
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Xuất nhập khẩu Miền Nam	764.500.000	-	764.500.000	764.500.000
+ Công ty CP Chứng khoán Cao su	10.724.524.709	57.787.500	9.184.524.709	9.184.524.709
+ Công ty CP Cao su Phú Riêng Kratie	92.278.244.169	43.150.500	92.278.244.169	92.278.244.169
+ Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	100.877.954.586	95.468.248.318	-	-
Các đối tượng sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam (1)				
+ Các khách hàng cho	907.185.667.701	485.640.533.490	942.629.758.419	942.629.758.419
+ Các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu ⁽²⁾	51.916.359.215	2.469.280.000	51.916.359.215	51.916.359.215
	1.164.074.263.481	583.678.999.808	1.097.100.399.613	1.097.100.399.613

(1) Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam ("RFC") đã sáp nhập vào Tập đoàn từ ngày 01/12/2015, số dư nợ gốc cho vay tại ngày 31/12/2018 số tiền 907,185 tỷ VND bao gồm 211 đối tượng khách hàng cho vay, chi tiết một số thông tin liên quan:

	31/12/2018	01/06/2018
	VND	VND
- Tổng số dư nợ cho vay	959.102.026.916	994.546.117.634
- Lãi dự thu ^(*)	1.538.419.946.495	1.474.632.055.954
- Giá trị tài sản định giá, kiểm kê cho vay	1.734.490.201.241	1.783.913.863.370
+ Bất động sản, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị	1.517.621.865.830	1.567.045.527.959
+ Tài sản cơ quan thi hành án đang giữ	3.707.146.129	3.707.146.129
+ Tài sản là các chứng từ có giá	2.429.164.282	2.429.164.282
+ Tài sản chưa đăng ký giao dịch đảm bảo	210.732.025.000	210.732.025.000

(*) Khoản lãi dự thu đang được Tập đoàn theo dõi ngoài bảng theo quy định.

Tình trạng hồ sơ và phương án xử lý liên quan đến khoản cho vay này tại ngày 31/12/2018 bao gồm:

Tình trạng hồ sơ	Số hồ sơ	Số dư nợ	
		Nợ gốc	Nợ lãi
		VND	VND
Hồ sơ đã chuyển Tòa án, thi hành án	172	608.070.502.256	1.002.794.728.109
- Hồ sơ đã có bản án có hiệu lực	112	121.019.508.406	271.497.105.770
+ Hồ sơ trong giai đoạn phát mãi tài sản để thi hành án	38	24.529.865.403	71.787.642.697
+ Hồ sơ đã chuyển qua cơ quan thi hành án	57	96.489.643.003	163.095.767.714
+ Hồ sơ theo dõi tiếp tục thu lãi	17	-	36.613.695.359
- Hồ sơ khởi kiện đang được Tòa án thụ lý	60	487.050.993.850	731.297.622.339
Hồ sơ trả nợ theo tiến độ, kế hoạch	20	34.783.465.445	158.416.016.693
Hồ sơ chưa khởi kiện	19	316.248.059.215	377.209.201.693
	211	959.102.026.916	1.538.419.946.495

(2) Chi tiết các hợp đồng cho vay Repo cổ phiếu

Khách hàng	Tài sản đảm bảo (cổ phần)	Số lượng cổ phiếu	Số dư nợ gốc	Dự phòng
			tại 31/12/2018	tại 31/12/2018
			VND	VND
Tô Đình Chiến	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	1.650.000	16.496.910.403	16.496.910.403
Công ty CP Đầu tư Kiến Quân	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	1.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Kiến Quân	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	900.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Vương Đáng	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	100.000	487.528.611	487.528.611
Lê Thanh Nhã	Công ty CP Đầu tư Kiến Quân	1.200.000	5.500.000.000	5.500.000.000
Lê Thanh Nhã	Mã CK: HAG	506.000	13.431.920.201	10.962.640.201
			51.916.359.215	49.447.079.215

Đối với các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu, toàn bộ số lượng cổ phiếu đã được chuyển quyền sở hữu cho RFC và Tập đoàn có quyền chuyển nhượng toàn bộ số lượng cổ phiếu này. Giá trị có thể thu hồi khoản cho vay được xác định theo giá trị hợp lý khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại ngày 31/12/2018, 6 bộ hồ sơ repo cổ phiếu này đã được chuyển sang cơ quan cảnh sát điều tra, lãi dự thu tương ứng số dư nợ gốc là 8,866 tỷ đồng được Tập đoàn theo dõi ngoài bảng.

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/06/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	45.662.970	-	28.058.690	-
Công cụ, dụng cụ	695.200.000	-	695.200.000	-
Hàng hoá	-	-	111.203.966	-
	740.862.970	-	834.462.656	-

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	156.782.280.757	4.588.703.255	21.166.635.130	63.088.562.061	245.626.181.203
- Mua trong kỳ	-	-	613.428.869	-	613.428.869
- Điều chỉnh tăng theo quyết toán công trình Tòa nhà trụ sở văn phòng	1.276.305.609	-	-	15.272.723.361	16.549.028.970
- Điều chỉnh giảm theo quyết toán công trình Tòa nhà trụ sở văn phòng	(283.776.724)	-	-	(8.012.582.360)	(8.296.359.084)
Số dư cuối kỳ	157.774.809.642	4.588.703.255	21.780.063.999	70.348.703.062	254.492.279.958
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	37.358.946.792	4.541.809.346	20.045.751.734	59.608.256.174	121.554.764.046
- Khấu hao trong kỳ	3.587.757.583	46.893.909	435.533.771	3.445.166.982	7.515.352.245
- Điều chỉnh tăng theo quyết toán công trình Tòa nhà trụ sở văn phòng	404.163.446	-	-	15.272.723.361	15.676.886.807
- Điều chỉnh giảm theo quyết toán công trình Tòa nhà trụ sở văn phòng	(35.945.052)	-	-	(8.012.582.360)	(8.048.527.412)
Số dư cuối kỳ	41.314.922.769	4.588.703.255	20.481.285.505	70.313.564.157	136.698.475.686
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	119.423.333.965	46.893.909	1.120.883.396	3.480.305.887	124.071.417.157
Tại ngày cuối kỳ	116.459.886.873	-	1.298.778.494	35.138.905	117.793.804.272

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 96.658.012.524 VND.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	11.109.585.388	12.101.275.376	23.210.860.764
- Mua trong kỳ	-	493.000.000	493.000.000
- Giảm do quyết toán công trình 177 Hai Bà Trưng	-	(3.998.719.894)	(3.998.719.894)
Số dư cuối kỳ	11.109.585.388	8.595.555.482	19.705.140.870
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	8.082.371.489	8.082.371.489
- Khấu hao trong kỳ	-	1.303.285.539	1.303.285.539
- Giảm do quyết toán công trình 177 Hai Bà Trưng	-	(3.998.719.894)	(3.998.719.894)
Số dư cuối kỳ	-	5.386.937.134	5.386.937.134
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	11.109.585.388	4.018.903.887	15.128.489.275
Tại ngày cuối kỳ	11.109.585.388	3.208.618.348	14.318.203.736

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/06/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	-	64.372.400
Hội phí ANRPC	-	363.922.380
Chi phí thuê mặt bằng	-	811.500.000
Chi phí trả trước khác	22.700.306	87.916.967
	22.700.306	1.327.711.747
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ chờ phân bổ	2.952.109.589	1.872.191.396
Chi phí trả trước khác	-	831.239.345
	2.952.109.589	2.703.430.741

14 . VAY

	01/06/2018		Trong kỳ		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay dài hạn đến hạn trả	15.757.307.954	15.757.307.954		15.757.307.954	31.514.615.908	31.514.615.908
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam (Sở giao dịch 2) - Vay AFD (*)	15.757.307.954	15.757.307.954	31.514.615.908	15.757.307.954	31.514.615.908	31.514.615.908
	15.757.307.954	15.757.307.954	31.514.615.908	15.757.307.954	31.514.615.908	31.514.615.908
b) Vay dài hạn						
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam (Sở giao dịch 2) - Vay AFD (*)	236.359.619.299	236.359.619.299		15.757.307.954	220.602.311.345	220.602.311.345
	236.359.619.299	236.359.619.299	-	15.757.307.954	220.602.311.345	220.602.311.345
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(15.757.307.954)	(15.757.307.954)	-	(15.757.307.954)	(31.514.615.908)	(31.514.615.908)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	220.602.311.345	220.602.311.345			189.087.695.437	189.087.695.437

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (*) Hợp đồng tín dụng số 32/TNDN-TDTW ngày 02/11/2001, Hợp đồng vay vốn ODA sửa đổi (lần 14) số 49/2014/HDODASĐ-NHPT ngày 30/12/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức cho vay: 34.570.000 EUR (đến 01/07/2006 chuyển sang theo đổi bằng VND);
 - + Mục đích vay: Vay đầu tư dự án "Chương trình phát triển Cao su quốc doanh khu vực Tây Nguyên";
 - + Thời hạn cho vay: 25 năm;
 - + Lãi suất cho vay: 8,55%/ năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại 31/12/2018 là 220.602.311.345 VND; khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 31.514.615.908 VND;
 - + Khoản đến hạn trả sau 12 tháng là 189.087.695.437 VND.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Xây dựng TM Thuận Việt	25.975.684.838	25.975.684.838	-	-
- Công ty TNHH MTV cao su Bình Thuận	4.483.500.000	4.483.500.000	-	-
- Công ty TNHH MTV cao su Dầu Tiếng	-	-	679.150.937	679.150.937
- Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang	-	-	96.684.682	96.684.682
- Công ty TNHH MTV cao su EahLeo	3.724.700.112	3.724.700.112	-	-
- Công ty CP cao su Sa Thầy	3.724.700.112	3.724.700.112	-	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	3.103.916.760	3.103.916.760	-	-
- Phải trả đối tượng khác	10.010.727.065	10.010.727.065	5.927.927.265	5.927.927.265
	51.023.228.887	51.023.228.887	6.703.762.884	6.703.762.884
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	21.349.232.210	21.349.232.210	2.515.042.764	2.515.042.764
(Xem thông tin chi tiết tại <i>Thuyết minh 34</i>)				

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	40.809.858.030	-	-	-	40.809.858.030	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	32.777.604.184	-	-	-	32.777.604.184	-
Thuế Thu nhập cá nhân	801.159.898	-	2.202.307.697	846.330.853	-	554.816.946
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	1.562.652.668	1.562.652.668	-	-
Các loại thuế khác	-	-	26.998.290	26.998.290	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	983.438.466.450	700.000	973.624.607.747	-	9.814.558.703
	<u>74.388.622.112</u>	<u>983.438.466.450</u>	<u>3.792.658.655</u>	<u>976.060.589.558</u>	<u>73.587.462.214</u>	<u>10.369.375.649</u>

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/06/2018
	VND	VND
- Công ty TNHH Sailun Việt Nam	6.347.430.755	10.163.992.633
	6.347.430.755	10.163.992.633

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/06/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	4.182.252.153	2.638.364.250
- Giá trị khối lượng công trình tòa nhà văn phòng tại số 177 Hai Bà Trưng	-	31.830.407.212
- Chi phí phải trả khác	1.605.313.037	196.510.914
	5.787.565.190	34.665.282.376

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/06/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
<i>Khoản phải trả tại Văn phòng Tập đoàn</i>	<i>93.999.822.734</i>	<i>157.978.436.600</i>
- Kinh phí công đoàn	222.796.143	177.690.109
- Bảo hiểm xã hội	204.820.686	521.423.914
- Bảo hiểm y tế	16.053.881	75.505.899
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	31.661.534
- Phải trả về phí quản lý tập trung	777.446.802	3.866.336.475
- Phải trả về Quỹ khen thưởng, phúc lợi tập trung	427.794.325	43.466.078
- Phải trả tiền xuất khẩu ủy thác mù cao su	11.105.483.672	4.822.474.708
- Phải trả về cổ phần hoá	75.109.000.000	148.161.278.940
- Phải trả các đơn vị thành viên tiền chi hộ	3.707.664.287	-
- Phải trả khác	2.428.762.938	278.598.943
<i>Khoản phải trả sáp nhập từ Công ty Tài chính Cao su</i>	<i>13.840.683.072</i>	<i>37.110.698.875</i>
- Phải trả tiền gốc vay	-	23.000.000.000
- Phải trả tiền lãi vay	13.793.423.333	14.039.827.443
- Phải trả khác	47.259.739	70.871.432
	107.840.505.806	195.089.135.475
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.722.596.517	3.642.596.517
- Nhận ủy thác đầu tư góp vốn vào Công ty CP VRG - Đắk Nông	11.433.721.000	11.433.721.000
	15.156.317.517	15.076.317.517

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	27.354.777.037.363	-	2.437.373.768.203	-	4.642.923.454.498	301.474.167.728	-	4.648.780.231.369	990.086.946	39.386.318.746.107
Tăng vốn trong kỳ trước	1.202.812.032.913	-	-	-	-	-	-	-	-	1.202.812.032.913
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	1.413.045.982.496	-	-	1.413.045.982.496
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	381.522.415.274	42.391.379.475	(423.913.794.749)	-	-	-
Lợi nhuận nộp về ngân sách Nhà Nước	-	-	-	-	-	-	(973.623.907.747)	-	-	(973.623.907.747)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(14.702.780.000)	-	-	(14.702.780.000)
Trích quỹ khen thưởng viên chức quản lý	-	-	-	-	-	-	(805.500.000)	-	-	(805.500.000)
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	(9.561.572.616)	-	-	-	(9.561.572.616)
Lãi tiền gửi từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	39.063.767	-	-	-	-	8.221.986	8.221.986
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	39.063.767
Tiền chậm nộp lợi nhuận còn lại phải nộp ngân sách Nhà Nước năm 2017	-	-	-	-	(10.486.419.078)	-	-	-	-	(10.486.419.078)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.574.172)	(6.574.172)
Số dư cuối kỳ trước	28.557.589.070.276	-	2.437.373.768.203	39.063.767	5.013.959.450.694	334.303.974.587	-	4.648.780.231.369	991.734.760	40.993.037.293.656
Số dư đầu kỳ này (*)	40.000.000.000.000	5.587.206.442	-	39.063.767	-	-	-	-	-	40.005.626.270.209
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	1.326.747.514.108	-	-	1.326.747.514.108
Kết chuyển chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(39.063.767)	-	-	-	-	-	(39.063.767)
Số dư cuối kỳ này	40.000.000.000.000	5.587.206.442	-	-	-	-	1.326.747.514.108	-	-	41.332.334.720.550

(*) Số dư đầu kỳ này đã được Tập đoàn thực hiện điều chỉnh kết chuyển các nguồn, quỹ thuộc vốn Nhà Nước tại thời điểm 31/05/2018 để tăng vốn điều lệ của công ty cổ phần. Thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2018 VND	Tỷ lệ (%)	01/06/2018 VND
- Vốn Nhà Nước	96,77	38.708.428.190.000	96,77	38.708.428.190.000
- Vốn của người lao động	0,72	288.133.710.000	0,72	288.133.710.000
- Vốn của tổ chức công đoàn	0,02	7.262.500.000	0,02	7.262.500.000
- Các cổ đông khác	2,49	996.175.600.000	2,49	996.175.600.000
	100,00	40.000.000.000.000	100,00	40.000.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn

	Từ 01/06/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/05/2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.000.000.000.000	28.557.589.070.276
- Vốn góp đầu kỳ	40.000.000.000.000	27.354.777.037.363
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	1.202.812.032.913
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000.000	28.557.589.070.276

d) Phân phối lợi nhuận

	Từ 01/06/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/05/2018 VND
Lợi nhuận năm trước còn lại chưa phân phối	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong kỳ	1.326.747.514.108	1.413.045.982.496
Lợi nhuận thực hiện phân phối lợi nhuận kỳ này	1.326.747.514.108	1.413.045.982.496
Trích lập các quỹ	-	(423.913.794.749)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(14.702.780.000)
Trích quỹ khen thưởng viên chức quản lý	-	(805.500.000)
Lợi nhuận nộp ngân sách Nhà nước	-	(973.623.907.747)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	1.326.747.514.108	-

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Tập đoàn ký hợp đồng thuê đất tại số 177 Hai Bà Trưng, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng từ ngày 28/12/2006 đến ngày 28/12/2056, diện tích khu đất thuê là 1.365,7 m². Theo các hợp đồng này, Tập đoàn phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/06/2018
- Đô la Mỹ (USD)	2.105.324,40	5.102.936,11
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	32.180,62	45.923,42

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2018	01/06/2018
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		
- Vũ Ngọc Thạch - Nguyễn Thị Quỳnh Anh	1.735.867.500	1.735.867.500
- Nguyễn Ngọc Hiếu - Ngô Thị Mỹ Dung	13.276.687	13.276.687
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu XD TM Vật tư Hoàng Anh	143.740.028	143.740.028
- Nguyễn Văn Lộc - Trương Ngọc Lan	220.378.300	220.378.300
- DNTN Hồng Cường	280.890.048	280.890.048
- Phạm Văn Tử - Bùi Thị Bạch Tuyết	301.314.683	301.314.683
- Hoàng Thị Thanh Trang	17.059.100	17.059.100
- Nguyễn Thanh Thủy - Cao Văn Tân	179.273.912	179.273.912
- Trần Mộng Hùng - Trần Thị Mai Sương	43.758.691	43.758.691
- Đào Thị Kim Thủy	83.544.179	83.544.179
- Lưu Thanh Quang	1.335.750.215	1.335.750.215
- Cao Hữu Trọng	751.200.529	751.200.529
- Nguyễn Văn Hồng - Phạm Thị Kim Thanh	703.530.716	703.530.716
- Lê Văn Hai - Lạc Liên Hào	284.681.376	284.681.376
- Lê Văn Đèo - Huỳnh Thị Thanh Hoa	3.457.614.562	3.457.614.562
- Nguyễn Công Miên - Phú Thị Hồng Loan	202.619.425	202.619.425
- Các đối tượng khác	1.273.683.411	1.273.683.411
	11.028.183.362	11.028.183.362

d) Các thông tin liên quan đến số liệu kế toán sau sáp nhập Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam

Năm 2015, Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam, là tổ chức tín dụng được sáp nhập vào Tập đoàn Cao su Việt Nam. Các chỉ tiêu tổ chức tín dụng phải theo dõi ngoài bảng đến thời điểm bàn giao được Tập đoàn tiếp nhận và tiếp tục theo dõi ngoài bảng.

Các chỉ tiêu ngoài bảng tại ngày 31/12/2018 liên quan đến Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam bao gồm:

	31/12/2018	01/06/2018
	VND	VND
- Lãi cho vay chưa thu được	1.538.419.946.495	1.474.632.055.954
- Lãi nhận repo cổ phiếu chưa thu được	8.866.766.418	8.866.766.418
- Tài sản nhận thế chấp:	1.734.490.201.241	1.783.913.863.370
+ Bất động sản, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị (đã đăng ký giao dịch đảm bảo)	1.517.621.865.830	1.567.045.527.959
+ Tài sản cơ quan thi hành án đang giữ (tài sản gán nợ, siết nợ)	3.707.146.129	3.707.146.129
+ Tài sản là các chứng từ có giá (chưa đăng ký giao dịch đảm bảo)	2.429.164.282	2.429.164.282
+ Tài sản chưa đăng ký giao dịch đảm bảo	210.732.025.000	210.732.025.000

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/06/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/05/2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá	384.002.016.402	117.764.510.363
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.372.086.118	9.033.474.765
Phí quản lý từ các đơn vị thành viên	38.748.241.521	11.743.069.187
	436.122.344.041	138.541.054.315
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	39.578.027.994	12.635.184.025

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/06/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/05/2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	380.721.320.136	116.839.875.907
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.286.941.754	5.689.524.339
	384.008.261.890	122.529.400.246

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/06/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/05/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	45.702.705.861	36.226.270.584
Lãi do đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính	-	11.195.213.691
Lãi từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư	19.329.197.807	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	918.799.778.500	146.070.671.400
Lãi chênh lệch tỷ giá	737.917.182	100.202.136
Lợi nhuận được chia từ các công ty con đầu tư 100% vốn	1.238.331.220.837	1.540.601.457.124
	2.222.900.820.187	1.734.193.814.935

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/06/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/05/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	12.462.784.927	9.684.678.032
Lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính	-	288.742.613.719
Lỗ chênh lệch tỷ giá	403.296.695	3.153.095
Lỗ từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư	4.975.245.402	-
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	264.319.730.433	(5.829.610.787)
	282.161.057.457	292.600.834.059

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/06/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/05/2018
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.500.000	42.948.382
Chi phí khác bằng tiền	55.986.088	22.391.890
	99.486.088	65.340.272

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/06/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/05/2018
	VND	VND
Chi phí vật liệu, công cụ đồ dùng	1.799.022.467	3.291.615.540
Chi phí nhân viên quản lý	41.110.097.906	37.885.302.770
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.671.419.852	7.570.223.433
Thuế, phí, lệ phí	1.807.273.305	1.698.643.379
Chi phí dự phòng	582.032.038.701	(25.526.439.718)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.455.984.765	7.329.158.417
Chi phí khác bằng tiền	20.466.027.774	14.495.348.183
	669.341.864.770	46.743.852.004

28 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/06/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/05/2018
	VND	VND
Thu nhập từ tiền thù lao kiêm nhiệm của người đại diện tại các đơn vị khác nộp về Tập đoàn	1.739.736.337	1.451.455.937
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	1.416.095.267	-
Thu nhập khác	179.188.481	799.083.890
	3.335.020.085	2.250.539.827

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/06/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/05/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.326.747.514.108	1.413.045.982.496
Các khoản điều chỉnh tăng	657.643.466	102.351.467
- Chi phí không hợp lệ	657.643.466	102.351.467
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.157.130.999.337)	(1.686.672.128.524)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(918.799.778.500)	(146.070.671.400)
- Lợi nhuận được chia từ các công ty con đầu tư 100%	(1.238.331.220.837)	(1.540.601.457.124)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(829.725.841.763)	(273.523.794.561)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(32.777.604.184)	(32.777.604.184)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(32.777.604.184)	(32.777.604.184)

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/06/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/05/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.799.022.467	3.291.615.540
Chi phí nhân công	41.110.097.906	37.885.302.770
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.446.997.179	7.570.223.433
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.499.484.765	7.372.106.799
Chi phí khác bằng tiền	602.554.052.563	(9.310.056.266)
	674.409.654.880	46.809.192.276

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/06/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.436.064.174.519	-	819.099.974.948	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.486.085.921.921	(4.229.125.310)	3.526.050.661.535	-
Các khoản cho vay	1.408.317.778.842	(576.166.138.363)	1.383.425.837.418	-
Đầu tư ngắn hạn	6.246.878.161	(3.598.672.170)	6.246.878.161	-
Đầu tư dài hạn	325.619.917.794	(14.880.949.792)	337.834.415.273	-
	5.662.334.671.237	(598.874.885.635)	6.072.657.767.335	-

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018 VND	01/06/2018 VND
Vay và nợ	220.602.311.345	236.359.619.299
Phải trả người bán, phải trả khác	174.020.052.210	216.869.215.876
Chi phí phải trả	5.787.565.190	34.665.282.376
	400.409.928.745	487.894.117.551

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Tập đoàn chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.436.064.174.519	-	-	1.436.064.174.519
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.838.826.793.511	643.030.003.100	-	2.481.856.796.611
Các khoản cho vay	126.808.905.354	705.342.735.125	-	832.151.640.479
	3.401.699.873.384	1.348.372.738.225	-	4.750.072.611.609
Tại ngày 01/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	819.099.974.948	-	-	819.099.974.948
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.187.258.524.442	1.338.792.137.093	-	3.526.050.661.535
Các khoản cho vay	140.349.291.613	1.243.076.545.805	-	1.383.425.837.418
	3.146.707.791.003	2.581.868.682.898	-	5.728.576.473.901

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	31.514.615.908	-	189.087.695.437	220.602.311.345
Phải trả người bán, phải trả khác	158.863.734.693	15.156.317.517	-	174.020.052.210
Chi phí phải trả	5.787.565.190	-	-	5.787.565.190
	<u>196.165.915.791</u>	<u>15.156.317.517</u>	<u>189.087.695.437</u>	<u>400.409.928.745</u>
Tại ngày 01/06/2018				
Vay và nợ	15.757.307.954	-	220.602.311.345	236.359.619.299
Phải trả người bán, phải trả khác	201.792.898.359	15.076.317.517	-	216.869.215.876
Chi phí phải trả	34.665.282.376	-	-	34.665.282.376
	<u>252.215.488.689</u>	<u>15.076.317.517</u>	<u>220.602.311.345</u>	<u>487.894.117.551</u>

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Từ 01/06/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/05/2018 VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	15.757.307.954	18.414.042.591

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/06/2018	Từ 01/01/2018
		đến 31/12/2018	đến 31/05/2018
		VND	VND
Doanh thu phí quản lý ngành		37.848.616.862	11.743.069.187
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	2.844.344.336	2.222.083.489
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	1.620.166.183	466.304.336
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riêng	Công ty con	6.454.892.011	1.712.159.403
- Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa	Công ty con	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	2.075.628.822	398.110.188
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	1.624.701.703	551.998.122
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	643.160.323	291.308.999
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	1.663.048.379	316.189.903
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	4.089.117.096	424.827.120
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	467.612.361	21.957.669
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	3.488.076.737	478.767.981
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	142.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	6.125.017.499	2.721.063.390
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	6.610.851.412	2.138.298.587
		1.047.415.922	558.699.385
Doanh thu phí ủy thác, hun trùng			
- Công ty CP Cao su Hòa Bình	Công ty con	-	54.074.033
- Công ty CP Cao su Tây Ninh	Công ty con	356.816.843	137.937.744
- Công ty CP Cao su Phước Hòa	Công ty con	254.016.000	211.680.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	51.391.800	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	253.726.728	-
- Công ty CP Cao Su Bảo Lâm	Công ty con	77.630.001	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	53.834.550	51.665.287
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	-	29.367.360
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	-	73.974.961
		681.995.210	333.415.453
Doanh thu cho thuê văn phòng			
- Công ty CP Cao Su Việt Lào	Công ty liên kết	54.545.454	18.181.818
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Công ty con	25.480.400	19.525.000
- Chi nhánh Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Công ty con	30.068.182	21.477.274
- Công Ty TNHH Cao su Việt Lào	Công ty liên kết	9.090.909	-
- Công ty CP Cao su Chư Sê - Kampongthom	Công ty liên kết	9.682.200	-
- Công Ty CP Khu Công nghiệp Hồ Nai	Công ty liên kết	19.008.000	-
- Công ty CP Cao su Bà Rịa	Công ty con	54.812.636	32.504.545
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty con	125.585.020	64.295.000
- Công ty CP Phát triển Đô Thị và Khu Công	Công ty đầu tư	51.545.455	-
- Công ty CP Kho vận và Dịch vụ hàng hóa Cao su	Công ty con	94.242.182	46.522.726
- Công ty CP Xây dựng và Tư vấn Đầu tư	Công ty liên kết	143.931.136	95.454.545
- Công ty CP Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Công ty con	64.003.636	35.454.545

06-C.1
VH
HH
TOÁN
CHỈ MẪU

Giao dịch phát sinh trong kỳ: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Từ 01/06/2018	Từ 01/01/2018
		đến 31/12/2018	đến 31/05/2018
		VND	VND
Lợi nhuận tập trung từ Công ty TNHH MTV 100% vốn Nhà nước		1.238.331.220.837	1.540.601.457.124
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	143.270.760.378	212.664.147.373
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	3.745.519.467	35.028.950.246
- Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	Công ty con	34.082.559.946	37.781.434.288
- Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo	Công ty con	2.554.410.874	9.557.569.317
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	28.934.048.540	64.455.079.935
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	-	10.852.691.618
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	8.177.248.090	30.222.247.038
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	947.531.934	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	665.613.108.407	501.410.492.934
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	80.815.379.899	248.528.057.710
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	255.590.403.990	364.834.829.144
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	8.233.162.081	13.635.911.551
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	6.367.087.231	11.630.045.970
Cổ tức lợi nhuận được chia		938.128.976.307	146.070.671.400
- Công ty CP Cao su Việt Lào	Công ty liên kết	-	6.404.600.000
- Công ty CP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	Công ty nhận đầu tư	6.000.000	4.200.000
- Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển	Công ty nhận đầu tư	69.550.400	-
- Công ty CP Cao su Tân Biên	Công ty con	147.203.940.100	-
- Công ty CP Cao su Sa Thầy	Công ty con	3.802.460.000	-
- Công ty CP Cao su Bến Thành	Công ty liên kết	5.441.092.200	-
- Công ty CP Cao su Đồng Phú	Công ty con	216.000.000.000	-
- Công ty CP Cao su Tây Ninh	Công ty con	68.400.000.000	-
- Công ty CP Cao su Phước Hòa	Công ty con	135.396.015.000	124.564.333.800
- Công ty CP Cơ Khí Cao su	Công ty con	1.458.000.000	-
- Công ty CP Cao su Bà Rịa	Công ty con	71.274.060.000	-
- Công ty CP Khu công nghiệp Hồ Nai	Công ty con	-	3.225.600.000
- Công ty CP Khu Công Nghiệp Nam Tân Uyên	Công ty liên kết	52.272.000.000	-
- Công ty CP Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Công ty con	-	340.500.000
- Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	Công ty nhận đầu tư	7.471.961.600	6.537.966.400
- Công ty CP Chế biến Gỗ Thuận An	Công ty nhận đầu tư	-	1.229.432.600
- Công ty CP Du lịch Quốc tế Vũng Tàu	Công ty nhận đầu tư	-	184.800.000
- Tổng công ty Xây dựng Thủy Lợi 4 - CTCP	Công ty nhận đầu tư	-	1.899.238.600
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	Công ty liên kết	-	1.680.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	Công ty liên kết	4.400.000.000	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Geruco Quảng Trị	Công ty con	18.704.699.200	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền	Công ty liên kết	15.400.000.000	-
- Quỹ đầu tư Việt Nam	Công ty nhận đầu tư	19.329.197.807	-
- Công ty CP MDF VRG - Dongwha	Công ty liên kết	171.500.000.000	-

Giao dịch phát sinh trong kỳ: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Từ 01/06/2018	Từ 01/01/2018
		đến 31/12/2018	đến 31/05/2018
		VND	VND
Lãi vay AFD		116.315.121.876	9.485.928.401
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	1.081.429.698	792.490.946
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	2.237.208.922	1.708.514.193
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	812.549.376	611.811.036
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	768.076.735	580.614.774
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	57.463.921.702	368.822.366
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	48.287.563.663	503.049.940
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	3.587.825.455	2.741.462.946
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	338.162.157	255.572.554
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	1.833.617.880	1.381.282.606
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	3.023.342.190	696.852.172
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	381.845.633	288.286.199
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	(2.418.991.837)	251.939.076
- Công ty CP Gỗ VRG MDF Kiên Giang	Công ty con	-	97.720.539
		12.011.999.059	115.038.243.450
Mua hàng hóa			
- Công ty CP Cao su Tây Ninh	Công ty con	-	-
- Công ty CP Cao su Điện Biên	Công ty con	-	6.542.963.661
- Công ty CP Cao su Lai Châu	Công ty con	-	11.590.885.970
- Công ty CP Cao su Tân Biên	Công ty con	4.100.007.614	16.809.607.181
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang	Công ty con	-	6.906.151.767
- Công ty CP Cao su Sa Thầy	Công ty con	1.255.181.858	8.728.208.798
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	-	9.375.019.214
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	-	2.587.241.664
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	171.963.027	6.127.573.899
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	1.918.344.012	7.943.887.123
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Momray	Công ty con	4.530.050.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	-	1.369.938.246
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	-	8.017.463.705
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	-	2.004.365.926
- Công ty CP Cao su Mang Yang	Công ty con	31.796.641	2.638.793.606
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	4.655.907	10.021.829.630
- Công ty CP Cao su Đồng Nai Kratic	Công ty con	-	14.374.313.060

Góp vốn điều lệ		1.548.466.558.218	118.079.168.000
- Công ty CP Cao su Hà Giang	Công ty con	1.500.000.000	7.423.168.000
- Công ty CP Cao su Lai Châu	Công ty con	36.244.000.000	12.000.000.000
- Công ty CP Cao su Lai Châu II	Công ty con	4.727.000.000	16.000.000.000
- Công ty CP Cao su Sa Thầy	Công ty con	9.040.000.000	-
- Công ty CP Cao su Sơn La	Công ty con	28.293.600.000	15.000.000.000
- Công ty CP Cao su Yên Bái	Công ty con	7.824.000.000	1.000.000.000
- Công ty CP ĐT Phát triển Cao su Nghệ An	Công ty con	24.000.000.000	7.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	36.411.404.552	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	78.147.152.678	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	183.800.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	173.733.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo	Công ty con	41.555.378.443	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	152.758.226.549	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	110.338.564.787	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	71.670.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	58.788.400.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	211.374.868.500	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng	Công ty con	60.426.070.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	75.667.609.797	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	40.859.344.985	-
- Công ty TNHH MTV Tổng công ty Cao su Đồng	Công ty con	31.284.600.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	4.200.000.000	-
- Công ty CP Quasa - Geruco	Công ty con	6.500.000.000	-
- Công ty CP Cao su Bà Rịa Kampongthom	Công ty liên kết	2.006.579.652	-
- Công ty CP Cao su Chư Sê - Kampongthom	Công ty liên kết	75.001.000.000	42.390.000.000
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Công ty liên kết	4.818.423.900	6.266.000.000
- Công ty CP Cao su Đồng Phú - Kratie	Công ty liên kết	6.000.000.000	-
- Công ty CP Cao su Krông Buk - Ratanakiri	Công ty liên kết	5.568.000.000	6.000.000.000
- Công ty CP Cao su Mang Yang - Ratanakiri	Công ty liên kết	5.929.334.375	5.000.000.000

30/12/18
CH
CÔ
HIỆNG
1/4-
5-C
Y
ĐU HA
FOA
C
P. H

Giao dịch phát sinh trong kỳ: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Từ 01/06/2018	Từ 01/01/2018
		VND	VND
Tạm ứng vốn điều lệ		635.252.486.298	170.106.749.005
- Công ty CP Cao su Bà Rịa	Công ty con	-	-
- Công ty TNHH MTV cao su Dầu Tiếng	Công ty con	67.297.000.000	31.284.600.000
- Công ty CP Cao su Tân Biên	Công ty con	75.953.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	115.195.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	10.000.000.000	16.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo	Công ty con	14.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	43.299.270.341	10.033.725.991
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	33.435.911.551	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	118.820.259.245	10.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	10.493.165.313	10.531.166.418
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	45.034.344.402	18.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	-	700.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	16.532.708.204	3.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	41.678.765.667	40.294.019.997
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	11.378.246.728	4.900.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	12.634.814.847	18.363.236.599
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Công ty con	19.500.000.000	7.000.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/06/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		735.671.239	1.565.750.017
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	-	168.258.138
- Công ty CP tư vấn XD đô thị - KCN Cao su VN	Công ty con	327.013.101	-
- Công ty CP Xây dựng - Địa ốc Cao su	Công ty liên kết	113.691.600	-
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Công ty con	36.619.440	38.659.500
- Công ty CP TM DV và Du lịch Cao su	Công ty con	958.926	17.715.357
- Công ty CP Xây dựng và Tư vấn Đầu tư	Công ty liên kết	137.324.250	63.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	5.500.000	464.100.978
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	3.300.000	379.192.229
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	-	210.322.673
- Công ty TNHH MTV cao su Krông Buk	Công ty con	3.300.000	-
- Công ty CP Cao su Tây Ninh	Công ty con	3.300.000	-
- Công ty CP Cao su Lai Châu II	Công ty con	3.300.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng	Công ty con	3.300.000	-
- Công ty CP Cao su Tân Biên	Công ty con	3.300.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	Công ty con	3.300.000	-
- Công ty CP Cao su Sa Thầy	Công ty con	3.300.000	-
- Công ty CP Cao su Sơn La	Công ty con	3.300.000	-
- Công ty CP Cao Su Hòa Bình	Công ty con	3.300.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Công ty con	-	139.631.742
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty con	81.563.922	84.869.400

105-0
NHÁI
GTYT
KIỂM
AASC
TR. HỒ

Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.028.000.000	21.604.569.731
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	-	5.775.000.000
- Công ty CP Cao su Lai Châu	Công ty con	-	1.829.569.731
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	3.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	-	-
- Hiệp hội Cao su Việt Nam		28.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Công ty con	-	4.000.000.000
Phải thu về ứng vốn kinh doanh		23.754.089.515	41.531.612.483
- Công ty CP Cao su Lai Châu	Công ty con	-	9.441.267.283
- Công ty CP Cao su Sơn La	Công ty con	5.506.416.515	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	1.000.000.000	-
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty con	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà	Công ty con	12.247.673.000	12.247.673.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	-	130.172.200
- Công ty CP ĐT Phát triển Cao su Nghệ An	Công ty con	-	3.000.000.000
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Công ty con	-	11.712.500.000
Phải thu về tạm ứng vốn điều lệ		635.252.486.298	1.331.014.620.291
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	67.297.000.000	31.284.600.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	115.195.000.000	58.788.400.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	10.000.000.000	71.670.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo	Công ty con	14.000.000.000	41.555.378.443
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	43.299.270.341	78.147.152.678
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	33.435.911.551	183.800.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	Công ty con	118.820.259.245	173.733.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang	Công ty con	10.493.165.313	211.374.868.500
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	45.034.344.402	75.667.609.797
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	-	4.200.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	75.953.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng trị	Công ty con	16.532.708.204	40.859.344.985
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	41.678.765.667	152.758.226.549
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	11.378.246.728	36.411.404.552
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	12.634.814.847	110.338.564.787
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Công ty con	19.500.000.000	60.426.070.000



Phải thu Cổ tức lợi nhuận được chia		413.821.668.000	139.091.278.333
- Công ty CP Cao su Phước Hòa	Công ty con	135.396.015.000	124.564.333.800
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	Công ty liên kết	8.752.000.000	5.392.000.000
- Công ty CP Cơ khí Cao su	Công ty con	-	3.360.000.000
- Công ty CP Cao su Tây Ninh	Công ty con	27.000.000.000	-
- Công ty CP Cao su Đồng Phú	Công ty con	96.000.000.000	-
- Công ty CP Cao su Bà Rịa	Công ty con	27.413.100.000	-
- Công ty CP Cao su Tân Biên	Công ty con	86.590.553.000	-
- Công ty CP Chế biến gỗ Thuận An	Công ty nhận đầu tư	-	1.229.432.600
- Công Ty CP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	Công ty liên kết	32.670.000.000	-
- Công ty CP Du lịch Quốc tế Vũng Tàu	Công ty nhận đầu tư	-	184.800.000
- Công Ty CP Khu Công nghiệp Hồ Nai	Công ty liên kết	-	1.612.800.000
- Công Ty CP Thể thao Ngôi sao Geru	Công ty con	-	848.673.333
- Tổng Công ty Xây dựng Thủy Lợi 4 - CTCP	Công ty nhận đầu tư	-	1.899.238.600
Phải thu tiền lãi dự thu		1.707.899.007	246.272.026
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	-	63.577.105
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty con	1.707.899.007	182.694.921
Phải thu lãi cho vay vốn AFD		5.350.120.087	4.939.214.240
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	450.136.286	308.138.098
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	138.191.266	97.763.547
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	200.031.347	142.524.277
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	920.089.236	668.964.659
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	99.850.466	234.194.729
- Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	Công ty con	313.586.172	221.949.050
- Công ty TNHH MTV Cao Su Măng Yang	Công ty con	754.008.538	528.992.747
- Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	Công ty con	1.461.203.163	1.084.522.286
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	419.957.269	1.147.374.149
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	143.801.365	98.180.802
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	287.095.392	195.818.102
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	162.169.587	210.791.794
Phải thu lợi nhuận Tập trung		1.102.132.016.173	1.652.992.022.905
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	180.635.641.359	364.834.830.144
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	629.065.659.321	495.384.608.492
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	97.546.374.684	275.705.631.923
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	95.847.273.818	225.684.233.754
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	29.938.067.058	136.418.533.195
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	-	10.852.691.618
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	8.177.248.090	30.222.247.038
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	6.367.087.231	14.499.764.375
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	3.745.519.467	35.028.950.246
- Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	Công ty con	34.082.559.946	37.781.434.288
- Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo	Công ty con	2.554.410.874	9.557.569.317
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	8.233.162.081	12.030.048.205
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	4.991.480.310	4.991.480.310
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	947.531.934	-



Phải thu phí quản lý tập trung		25.283.906.923	12.107.387.296
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	3.874.165.021	2.138.298.587
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	1.322.170.289	2.222.083.489
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	1.620.166.183	466.304.336
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	1.352.229.710	2.721.063.390
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	6.454.892.011	1.681.876.528
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	312.427.366	21.957.669
- Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo	Công ty con	1.663.048.379	316.189.903
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	2.075.628.842	398.110.188
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	1.624.701.703	551.998.122
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	643.160.323	291.308.999
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	4.089.117.096	793.851.575
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng trị	Công ty con	252.200.000	504.344.510
Phải thu Quỹ khen thưởng - phúc lợi tập trung		11.122.426.763	14.160.823.177
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	2.035.750.370	1.103.889.929
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	2.514.472.197	940.516.590
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	399.187.064	171.768.134
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	2.822.033.670	1.498.595.701
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	1.568.176.355	3.958.480.523
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	-	2.937.919.628
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	45.770.745	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	502.041.322	480.333.831
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	273.074.619	-
- Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo	Công ty con	420.906.255	188.025.445
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	135.200.340	194.985.825
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	281.584.232	2.114.952.782
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng trị	Công ty con	77.726.145	571.354.789
- Các đơn vị sự nghiệp	Công ty con	46.503.449	-
Phải thu Quỹ nghiên cứu Khoa học & Đào tạo tập trung		13.168.972.778	24.112.510.972
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	-	2.386.296.184
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	13.168.972.778	13.168.972.778
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	-	5.569.133.121
- Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	Công ty con	-	2.561.148.189
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng trị	Công ty con	-	426.960.700
Phải thu ngắn hạn khác		1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải thu dài hạn khác		7.777.516.802	7.777.516.802
- Trung tâm y tế Cao Su	Công ty con	4.777.516.802	4.777.516.802
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	3.000.000.000	3.000.000.000

Phải trả cho người bán ngắn hạn		21.349.232.210	2.515.042.764
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	-	679.150.937
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	-	96.684.682
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	4.483.500.000	-
- Công ty CP TM DV và Du lịch Cao su	Công ty con	888.486.826	888.486.826
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	-	679.150.936
- Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	Công ty con	154.088.400	154.088.400
- Công ty CP Cao su Sa Thầy	Công ty con	3.724.700.112	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Công ty con	3.103.916.760	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	3.724.700.112	17.480.983
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	3.005.856.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	1.789.945.500	-
- Tập Chí Cao su Việt Nam	Công ty con	474.038.500	-
Phải trả tiền ủy thác xuất khẩu cao su		2.918.776.323	4.822.474.708
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Công ty con	1.738.859.426	1.278.808.329
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Công ty con	-	697.857.541
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Công ty con	-	2.845.808.838
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	1.179.916.897	-
- Công ty CP Cao su Tây Ninh	Công ty con	-	-
Phải trả phí quản lý tập trung		777.446.802	3.866.336.475
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	752.758.538	3.841.648.211
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Công ty con	24.688.264	24.688.264
Phải trả về Quỹ khen thưởng, phúc lợi tập trung		427.794.325	43.466.078
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	384.328.247	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Công ty con	43.466.078	43.466.078
Phải thu về cho vay		200.685.323.755	110.310.598.397
- Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	Công ty liên kết	92.278.244.169	92.278.244.169
- Công ty CP Chứng Khoán Cao Su		7.529.125.000	-
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty con	100.877.954.586	18.032.354.228
Phải thu về cho vay AFD		248.530.428.171	264.855.123.476
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	20.269.289.708	21.048.880.541
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	6.223.021.560	6.667.523.099
- Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo	Công ty con	8.923.811.857	9.561.226.989
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	40.982.359.969	43.916.021.308
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	14.890.876.426	15.954.510.456
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	14.143.581.366	15.153.837.175
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	33.583.284.229	35.996.840.200
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	65.339.600.267	70.006.714.624
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	17.574.452.923	18.926.336.997
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	6.434.505.282	6.681.987.178
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	12.857.100.400	13.351.603.725
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	7.308.544.184	7.589.641.184

5-00
TÂN
TINH
M T
SG
HOC
C.T.
Y
HẠN
TOÁN
HÀNG

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/06/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/05/2018
	VND	VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	252.461.760	323.500.000
- Thu nhập của HĐQT và người quản lý khác	2.305.890.406	3.882.000.000

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, do đây là kỳ kế toán đầu tiên Tập đoàn chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần nên một số thông tin ở kỳ trước có thể không phù hợp cho mục đích so sánh. Số liệu này chưa được cơ quan chủ quản là Ủy ban quản lý vốn Nhà Nước tại doanh nghiệp phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

Kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến 31/12/2018 là kỳ kế toán đầu tiên Tập đoàn chuyển đổi thành công ty cổ phần, do đó Tập đoàn đã thực hiện điều chỉnh các nguồn, quỹ thuộc vốn Nhà Nước tại thời điểm 31/05/2018 để tăng vốn điều lệ của công ty cổ phần như sau:

Mã số	Chi tiêu	Trình bày lại	Đã trình bày trên báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/05/2018	Chênh lệch
			VND	VND
	Bảng cân đối kế toán riêng			
136	Phải thu ngắn hạn khác	2.179.082.272.035	3.140.610.944.793	961.528.672.758
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.000.000.000.000	28.557.589.070.276	(11.442.410.929.724)
416	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	2.437.373.768.203	2.437.373.768.203
418	Quỹ đầu tư phát triển	-	5.015.991.664.133	5.015.991.664.133
419	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	991.734.760	991.734.760
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	333.439.269.558	333.439.269.558
422	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	4.648.780.231.369	4.648.780.231.369

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Phạm Văn Hồi Em

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Bảo

